

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025
từ nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 từ nguồn vốn trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025, với tổng kinh phí là 237.107 triệu đồng; trong đó:

1. Vốn ngân sách trung ương: 214.819 triệu đồng.
2. Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 22.288 triệu đồng.

(Chi tiết như các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 4 năm 2025.
2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 33 thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, VHXX.ttkan.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục I
PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Tổng kinh phí	Trong đó		Chi tiết theo từng lĩnh vực			
			Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	15.673	14.248	1.425	-	-	-	15.673
*	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội tại các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	15.673	14.248	1.425	-	-	-	15.673
1	Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	14.683	13.348	1.335				14.683
+	Huyện Trà Bồng	7.742	7.038	704				7.742
+	Huyện Sơn Tây	6.941	6.310	631				6.941
2	Hoạt động 2: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	990	900	90	-	-	-	990
+	Huyện Lý Sơn	990	900	90				990

II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	65.375	59.432	5.943	-	-	-	65.375
1	Thành phố Quảng Ngãi	3.084	2.804	280				3.084
2	Huyện Lý Sơn	3.564	3.240	324				3.564
3	Huyện Bình Sơn	3.991	3.628	363				3.991
4	Huyện Sơn Tịnh	2.488	2.262	226				2.488
5	Huyện Tư Nghĩa	2.643	2.403	240				2.643
6	Huyện Nghĩa Hành	2.955	2.686	269				2.955
7	Huyện Mộ Đức	3.110	2.827	283				3.110
8	Thị xã Đức Phổ	3.110	2.827	283				3.110
9	Huyện Trà Bồng	16.327	14.843	1.484				16.327
10	Huyện Sơn Hà	4.976	4.524	452				4.976
11	Huyện Sơn Tây	11.922	10.838	1.084				11.922
12	Huyện Minh Long	2.851	2.592	259				2.851
13	Huyện Ba Tơ	4.354	3.958	396				4.354
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	35.090	31.848	3.242	-	-	7.605	27.485
III.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	27.485	24.965	2.520	-	-	-	27.485
1	Thành phố Quảng Ngãi	1.269	1.154	115				1.269
2	Huyện Lý Sơn	1.467	1.334	133				1.467
3	Huyện Bình Sơn	1.643	1.494	149				1.643
4	Huyện Sơn Tịnh	1.024	931	93				1.024
5	Huyện Tư Nghĩa	1.088	989	99				1.088
6	Huyện Nghĩa Hành	1.217	1.106	111				1.217

7	Huyện Mộ Đức	1.280	1.164	116				1.280
8	Thị xã Đức Phổ	1.280	1.164	116				1.280
9	Huyện Trà Bồng	6.721	6.110	611				6.721
10	Huyện Sơn Hà	2.048	1.862	186				2.048
11	Huyện Sơn Tây	4.908	4.462	446				4.908
12	Huyện Minh Long	1.174	1.067	107				1.174
13	Huyện Ba Tơ	1.792	1.629	163				1.792
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	574	499	75				574
III.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	7.605	6.883	722	-	-	7.605	-
1	Thành phố Quảng Ngãi	310	282	28			310	
2	Huyện Lý Sơn	321	292	29			321	
3	Huyện Bình Sơn	310	282	28			310	
4	Huyện Sơn Tịnh	266	242	24			266	
5	Huyện Tư Nghĩa	266	242	24			266	
6	Huyện Nghĩa Hành	266	242	24			266	
7	Huyện Mộ Đức	266	242	24			266	
8	Thị xã Đức Phổ	266	242	24			266	
9	Huyện Trà Bồng	1.703	1.548	155			1.703	
10	Huyện Sơn Hà	426	387	39			426	
11	Huyện Sơn Tây	1.634	1.485	149			1.634	
12	Huyện Minh Long	355	323	32			355	
13	Huyện Ba Tơ	426	387	39			426	
14	Sở Y tế	790	687	103			790	

IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	39.922	35.802	4.120	30.270	-	-	9.652
IV.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	30.270	27.027	3.243	30.270	-	-	-
1	Thành phố Quảng Ngãi	1.097	998	99	1.097			
2	Huyện Lý Sơn	1.235	1.123	112	1.235			
3	Huyện Bình Sơn	1.374	1.249	125	1.374			
4	Huyện Sơn Tịnh	1.020	927	93	1.020			
5	Huyện Tư Nghĩa	1.075	977	98	1.075			
6	Huyện Nghĩa Hành	1.186	1.078	108	1.186			
7	Huyện Mộ Đức	1.241	1.128	113	1.241			
8	Thị xã Đức Phổ	1.242	1.129	113	1.242			
9	Huyện Trà Bồng	1.928	1.753	175	1.928			
10	Huyện Sơn Hà	1.906	1.733	173	1.906			
11	Huyện Sơn Tây	1.518	1.380	138	1.518			
12	Huyện Minh Long	1.330	1.209	121	1.330			
13	Huyện Ba Tơ	1.685	1.532	153	1.685			
14	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	5.526	4.805	721	5.526			
15	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	6.907	6.006	901	6.907			
IV.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1.050	954	96	-	-	-	1.050
1	Huyện Lý Sơn	47	43	4				47
2	Huyện Trà Bồng	568	516	52				568
3	Huyện Sơn Tây	435	395	40				435

IV.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	8.602	7.821	781	-	-	-	8.602
1	Thành phố Quảng Ngãi	859	781	78				859
2	Huyện Lý Sơn	404	367	37				404
3	Huyện Bình Sơn	1.111	1.010	101				1.111
4	Huyện Sơn Tịnh	517	470	47				517
5	Huyện Tư Nghĩa	756	687	69				756
6	Huyện Nghĩa Hành	499	454	45				499
7	Huyện Mộ Đức	768	698	70				768
8	Thị xã Đức Phổ	768	698	70				768
9	Huyện Trà Bồng	607	552	55				607
10	Huyện Sơn Hà	840	764	76				840
11	Huyện Sơn Tây	464	422	42				464
12	Huyện Minh Long	444	404	40				444
13	Huyện Ba Tơ	565	514	51				565
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	56.672	51.520	5.152	-	-	-	56.672
1	Trà Bồng	48.092	43.720	4.372				48.092
2	Sơn Tây	8.580	7.800	780				8.580
VI	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	11.738	10.555	1.183	-	11.738	-	-
VI.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	8.469	7.593	876	-	8.469	-	-
1	Thành phố Quảng Ngãi	344	313	31		344		
2	Huyện Lý Sơn	332	302	30		332		
3	Huyện Bình Sơn	446	405	41		446		

4	Huyện Sơn Tịnh	277	252	25		277		
5	Huyện Tư Nghĩa	295	268	27		295		
6	Huyện Nghĩa Hành	330	300	30		330		
7	Huyện Mộ Đức	347	315	32		347		
8	Thị xã Đức Phổ	347	315	32		347		
9	Huyện Trà Bồng	1.041	946	95		1.041		
10	Huyện Sơn Hà	556	505	51		556		
11	Huyện Sơn Tây	732	665	67		732		
12	Huyện Minh Long	318	289	29		318		
13	Huyện Ba Tơ	485	441	44		485		
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.619	2.277	342		2.619		
VI.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	3.269	2.962	307	-	3.269	-	-
1	Thành phố Quảng Ngãi	182	165	17		182		
2	Huyện Lý Sơn	174	158	16		174		
3	Huyện Bình Sơn	233	212	21		233		
4	Huyện Sơn Tịnh	145	132	13		145		
5	Huyện Tư Nghĩa	154	140	14		154		
6	Huyện Nghĩa Hành	174	158	16		174		
7	Huyện Mộ Đức	182	165	17		182		
8	Thị xã Đức Phổ	182	165	17		182		
9	Huyện Trà Bồng	545	495	50		545		
10	Huyện Sơn Hà	290	264	26		290		
11	Huyện Sơn Tây	383	348	35		383		

12	Huyện Minh Long	166	151	15		166		
13	Huyện Ba Tơ	254	231	23		254		
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	205	178	27		205		
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	12.637	11.414	1.223	12.637	-	-	-
VII.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	8.410	7.600	810	8.410	-	-	-
1	Thành phố Quảng Ngãi	428	389	39	428			
2	Huyện Lý Sơn	414	376	38	414			
3	Huyện Bình Sơn	553	503	50	553			
4	Huyện Sơn Tịnh	345	314	31	345			
5	Huyện Tư Nghĩa	366	333	33	366			
6	Huyện Nghĩa Hành	410	373	37	410			
7	Huyện Mộ Đức	431	392	39	431			
8	Thị xã Đức Phổ	431	392	39	431			
9	Huyện Trà Bồng	1.294	1.176	118	1.294			
10	Huyện Sơn Hà	691	628	63	691			
11	Huyện Sơn Tây	910	827	83	910			
12	Huyện Minh Long	396	360	36	396			
13	Huyện Ba Tơ	604	549	55	604			
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	612	532	80	612			
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	175	152	23	175			
16	Sở Y tế	175	152	23	175			
17	Sở Xây dựng	175	152	23	175			

VII.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	4.227	3.814	413	4.227	-	-	-
1	Thành phố Quảng Ngãi	205	186	19	205			
2	Huyện Lý Sơn	198	180	18	198			
3	Huyện Bình Sơn	265	241	24	265			
4	Huyện Sơn Tịnh	165	150	15	165			
5	Huyện Tư Nghĩa	176	160	16	176			
6	Huyện Nghĩa Hành	196	178	18	196			
7	Huyện Mộ Đức	207	188	19	207			
8	Thị xã Đức Phổ	207	188	19	207			
9	Huyện Trà Bồng	620	564	56	620			
10	Huyện Sơn Hà	331	301	30	331			
11	Huyện Sơn Tây	436	396	40	436			
12	Huyện Minh Long	189	172	17	189			
13	Huyện Ba Tơ	289	263	26	289			
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	482	419	63	482			
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	87	76	11	87			
16	Sở Y tế	87	76	11	87			
17	Sở Xây dựng	87	76	11	87			
Tổng cộng		237.107	214.819	22.288	42.907	11.738	7.605	174.857

Phụ lục II
TỔNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHIÈO BỀN VỮNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách tỉnh
1	Thành phố Quảng Ngãi	7.778	7.072	706
2	Huyện Lý Sơn	9.146	8.315	831
3	Huyện Bình Sơn	9.926	9.024	902
4	Huyện Sơn Tịnh	6.247	5.680	567
5	Huyện Tư Nghĩa	6.819	6.199	620
6	Huyện Nghĩa Hành	7.233	6.575	658
7	Huyện Mộ Đức	7.832	7.119	713
8	Thị xã Đức Phổ	7.833	7.120	713
9	Huyện Trà Bồng	87.188	79.261	7.927
10	Huyện Sơn Hà	12.064	10.968	1.096
11	Huyện Sơn Tây	38.863	35.328	3.535
12	Huyện Minh Long	7.223	6.567	656
13	Huyện Ba Tơ	10.454	9.504	950
14	Sở Nông Nghiệp và Môi Trường	1.873	1.628	245
15	Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch	2.881	2.505	376
16	Sở Y tế	1.052	915	137
17	Sở Xây dựng	262	228	34
18	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	5.526	4.805	721
19	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	6.907	6.006	901
Tổng cộng		237.107	214.819	22.288